TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG** Bản án số: 458/2023/DS-PT Ngày: 24/8/2023 V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản và góp hụi".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: + Bà Hoàng Thị Thơ

+ Bà Nguyễn Ái Đoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Dương Thanh Quang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2023/TLPT-DS ngày 14/7/2023 về việc tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản và góp hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 694/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị R, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Tạ Kim T, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: khu phố L, phường P, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2021).

2. Bị đơn:

- Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1964 (vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964 (vắng mặt);
- Anh Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp I, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: đường O, khu phố U, phường T, quận R, thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền được công chứng ngày 23/8/2023).

3. Người kháng cáo: Bị đơn-ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C, anh Huỳnh Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Theo án sơ thẩm:**

-Nguyên đơn bà Trần Thị R có đại diện theo ủy quyền là bà Tạ Kim T trình bày:

Ngày 15/9/2020 âm lịch, bà R có cho gia đình ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T vay số tiền: 300.000.000 đồng. Khi vay tiền của bà R, ông T, bà C và anh T hứa khi nào bà R cần lấy lại tiền, chỉ cần nói trước 10 ngày thì ông T, bà C và anh T sẽ trả đủ số tiền nợ và trả một lần.

Tuy nhiên, khi bà R đến nhà để đòi tiền nhiều lần thì ông T, bà C và anh T cứ hứa hẹn mà không trả tiền cho bà R.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị C còn tham gia dây hụi 20.000.000 đồng, do bà R làm chủ, hụi khui ngày 20/02/2019 âm lịch, 02 tháng khui 01 lần, gồm 22 phần, trong giấy hụi ghi tên Chính Tàu H, bà C tham gia 01 phần, bà C hốt lần thứ 7, đóng lại hụi chết được 04 lần, đến tháng 12/2020 âm lịch thì bà C ngưng không đóng lại hụi chết cho bà R, còn nợ lại 11 lần hụi chết, hụi mãn vào ngày 20/8/2022 âm lịch. Như vậy, bà C còn nợ bà R tiền hụi chết là 220.000.000 đồng.

Nay bà R làm đơn khởi kiện ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà R số tiền 300.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần. Bà R tự nguyện rút lại yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 300.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tiền nợ hụi: Bà R yêu cầu bà Nguyễn Thị C và ông Huỳnh Văn T phải trả ngay cho bà R số tiền 220.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C, anh Huỳnh Ngọc T trình bày:

Ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T không thừa nhận có vay của bà R số tiền 300.000.000 đồng vì ông T không có ký tên vay, còn bà C, anh T thì đi mua lúa, sấy lúa nên không có ký tên vào giấy vay tiền

ngày 15/9/2020 âm lịch. Đối với tiền hụi, bà C xác định không có tham gia dây hụi nêu trên do bà R làm chủ hụi. Bà C không có tên gọi khác ngoài tên C. Do đó, các bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 25-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang áp dụng các Điều 288, 463, 466, Khoản 2 Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R.

2. Buộc ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị R số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R đối với yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 300.000.000 đồng.

4. Buộc ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị R số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 07/6/2023, các bị đơn Nguyễn Thị C, Huỳnh Ngọc T và Huỳnh Văn T có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn là anh Nguyễn Văn D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Tạ Kim T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của các bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Văn T và anh Huỳnh Ngọc T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Văn T và anh Huỳnh Ngọc T làm trong thời hạn quy định nên được Tòa án xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

2.1. Đối với khoản nợ vay 300.000.000 đồng:

Bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T kháng cáo cho rằng trước đây bà C và anh T có vay tiền của bà R nhưng đã trả cho bà R xong, bà R giữ lại biên nhận và chỉnh sửa thời gian để tiếp tục khởi kiện nên bà C và anh T không đồng ý trả số tiền 300.000.000 đồng cho bà R. Tuy nhiên, bà C và anh T không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã vay của bà R bao nhiêu tiền, vay và trả vào thời gian nào, tại sao khi trả nợ không lấy lại biên nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định "Giấy vay nợ tiền" đề ngày 15 tháng 9 năm 2020 AL là chứng cứ hợp pháp để bà R khởi kiện các bị đơn.

Về việc chỉnh sửa thời gian trong biên nhận như lời trình bày của bà C và anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Kết luận giám định số 332/KL-KTHS ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: "Số "20" hàng chục hàng đơn vị trong các chữ số "2020(AL" ở dòng chữ "Ngày 15 tháng 9 năm 2020(AL" trên mẫu cần giám định ký hiệu A đã bị tẩy xóa, không xác định được nội dung nguyên thủy. Số "20" hàng chục hàng đơn vị trong các chữ số "2020(AL" ở mục " Ngày 15 tháng 9 năm 2020(AL" trên mẫu cần giám định ký hiệu A là số viết lại".

Như vậy, mặc dù có việc tẩy xóa ở dòng chữ ghi thời gian của giấy vay nợ do bà R cung cấp nhưng không làm thay đổi bản chất nội dung của giấy vay nợ nêu trên và bà C, anh T cũng không chứng minh được nội dung nguyên thủy mà bà R đã sửa chữa là gì. Do đó, không có cơ sở để xác định bà R dùng biên nhận cũ để khởi kiện lại đối với bà C và anh T.

Bà C, anh T cho rằng từ ngày 27/10/2020 đến ngày 05/11/2020 cả hai đi thu mua lúa và ở tại nhà anh Nguyễn Hữu N ở ấp E, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Long, có xác nhận của anh Nguyễn Hữu N nhưng không có xác nhận của Công an xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Long là cơ quan quản lý thường trú, tạm trú của công dân xác nhận anh T có đăng ký tạm trú tại nhà anh Nguyễn Hữu N vào thời gian nêu trên. Mặt khác, anh T và bà C cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh vào ngày 15/9/2020 âm lịch cả hai không có mặt tại địa phương. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày nêu trên của bà C và anh T.

Ông Huỳnh Văn T kháng cáo cho rằng ông không ký tên vào giấy vay nợ, không biết việc bà C và anh T vay tiền của bà R như thế nào hoặc vay để làm gì, nên không đồng ý có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy ông T không ký tên vào giấy vay nợ nhưng ông T và bà C là vợ chồng, mà khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Hơn nữa, tại phiên tòa bà C thừa nhận rằng bà C là người quản lý thu chi trong gia đình. Ông T, bà C không chứng minh được bà C dùng số tiền 300.000.000 đồng để sử dụng riêng. Do đó, ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà C và anh T trả số tiền vay cho bà R là phù hợp với Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Đối với số tiền nợ hụi 220.000.000 đồng:

Bà C và anh T kháng cáo cho rằng trước đây bà C có tham gia chơi hụi do bà R làm chủ thảo, ông T không biết sự việc này. Những dây hụi bà C tham gia đã mãn, bà C đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp hụi cho bà R. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào danh sách hụi viên để chấp nhận yêu cầu của bà R là gây thiệt thòi cho quyền lợi của bà C.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà R xác định bà C có tham gia dây hụi do bà R làm chủ thảo và còn nợ lại bà R số tiền 220.000.000 đồng. Bà C xác định trước đây có tham gia chơi hụi do bà R làm chủ thảo nhưng đã thực hiện xong nghĩa vụ góp hụi. Tuy nhiên, bà C không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã tham gia dây hụi nào; tham gia bao nhiêu phần; hụi khui vào ngày tháng, năm nào; đã hốt hụi vào kỳ khui hụi thứ mấy và đã thực hiện xong nghĩa vụ góp hụi của hụi viên hay chưa.

Theo xác nhận của những hụi viên khác gồm các ông bà: Mai Thị H, Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Văn T, Trần Thị Mỹ H, Nguyễn Đức C, Mai Thanh B, Phạm Thị Yến H, Nguyễn Thị P đã xác định được bà Nguyễn Thị C (tên gọi khác là Chính H) có tham gia dây hụi 20.000.000 đồng do bà R làm chủ hụi; hụi

khui ngày 20/02/2019 âm lịch; 02 tháng khui 01 lần; gồm 22 phần, trong giấy hụi ghi tên "Chính Tàu H"; bà C tham gia 01 phần; bà C hốt lần thứ 7, còn nợ lại 11 lần hụi chết là 220.000.000 đồng. Điều đó thể hiện rằng bà C có tham gia hụi do bà R làm chủ hụi và hiện còn nợ tiền hụi chết là 220.000.000 đồng. Do đó, bà C phải có nghĩa vụ trả cho bà R số tiền hụi đến hạn là 220.000.000 đồng theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Xét Công an xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang xác nhận trên dữ liệu dân cư quốc gia, bà Nguyễn Thị C không có tên gọi khác, nhận thấy: Việc bà C không có tên gọi khác trên dữ liệu dân cư quốc gia là do bà C không kê khai khi đi làm căn cước công dân, chứ không phải bà C không có tên thường gọi.

Về trách nhiệm trả nợ của ông T: Ông T kháng cáo cho rằng bà C tham gia chơi hụi với bà R như thế nào, đóng hụi ra sao, bà R không thông báo cho ông T biết nên ông T không đồng ý liên đới trách nhiệm trả số tiền nợ hụi cho bà R.

Hội đồng xét xử nhận thấy cũng giống như khoản nợ vay nêu trên, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà C và ông T nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ông T và bà C không chứng minh được số tiền hốt hụi bà C sử dụng vào việc riêng. Cho nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới trong việc trả số tiền nợ hụi 220.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ như đã nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Văn T và anh Huỳnh Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Bà C, ông T và anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 288, 463, 466, Khoản 2 Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ Điều 27, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 25-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R.

Buộc ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị R số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R đối với yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 300.000.000 đồng.

Buộc ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị R số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Trần Thị R có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T, bà C, anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm trả. Lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2/Về án phí:

Ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T phải có trách nhiệm liên đới chịu 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị C còn phải có trách nhiệm liên đới chịu 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0017687 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị C và anh Huỳnh Ngọc T phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0017686 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên bà C và anh T phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Trả lại cho bà Trần Thị R 12.400.000 đồng (Mười hai triệu, bốn trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001269 ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thu Thủy